



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Chất lượng**
Laboratory: **Quality Analysis Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần kỹ thuật điện và môi trường Asia Green**
Organization: **Asia Green electrical and environmental engineering
joint stock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1504**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hoá, Sinh**
Chemical, Biological

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Thế Mạnh**
Nguyen The Manh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /8/2026 đến ngày /8/2031**

Địa chỉ:
Address: **Ô số B14, khu B khu đấu giá QSDĐ khu đất 3ha, TDP số 01,
đường Đức Diên, phường Phú Diên, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
**Plot B14, zone B, land use rights auction area, 3-hectare plot,
residential area No. 01, Duc Dien Street, Phu Dien ward, Hanoi city,
Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Nhà số 10, liên kè 29, khu đô thị mới Vân Canh, Xã Sơn Đồng,
thành phố Hà Nội**
**House No. 10, week 29, Van Canh new urban area,
Son Dong commune, Hanoi city**

Điện thoại/ Tel: **0243.202.8865**

Email: **Phantich.ecvn@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	12 mg/L	TCVN 6224:1996
2.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	12 mg/L	TCVN 6194:1996
3.		Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
4.		Xác định hàm lượng clo dư (x) Phương pháp đo nhanh trực tiếp <i>Determination of residual chlorine content Rapid direct measurement method</i>	(0,1 ~ 400) g/L	SOP.ECVN.ĐN- N03:2025
5.		Xác định độ dẫn điện Phương pháp điện cực <i>Determination of electrical conductivity Electrode method</i>	(0,01 ~ 200) mS/cm	SMEWW 2510B:2023
6.		Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of colour UV-VIS method</i>	10 mg/L (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
7.		Xác định hàm lượng Sunfur hòa tan Phương pháp UV-VIS <i>Determination of dissolved Sulfur content UV-VIS method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 4500-S ² -B&D: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng 1,1,1-tricloroethan Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,1,1-trichloroethan content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	US EPA Method 5030C:2003 (Hút và bẫy mẫu/ <i>purge and sample trap</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
9.		Xác định hàm lượng 1,2-dichlorethan Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,2-dichlorethan content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
10.		Xác định hàm lượng 1,2-dichloetylen Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,2-dichloetylen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
11.		Xác định hàm lượng Cacbonetrachlorua Phương pháp GC-MS <i>Determination of Cacbonetrachlorua content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
12.		Xác định hàm lượng Dichlorometan Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dichlorometan content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
13.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Tetrachloroethen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
14.		Xác định hàm lượng Trichloroethen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Trichloroethen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Vinylchlorua Phương pháp GC-MS <i>Determination of Vinylchlorua content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	US EPA Method 5030C:2003 (Hút và bắt mẫu/ <i>purge and sample trap</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
16.		Xác định hàm lượng Bromoform Phương pháp GC-MS <i>Determination of Bromoform content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
17.		Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chloroform content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
18.		Xác định hàm lượng 1,2- Dicloropropan Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,2-Dicloropropan content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
19.		Xác định hàm lượng 1,3- Dichloropropen Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,3-Dichloropropen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
20.		Xác định hàm lượng Dibromochloromethane Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dibromochloromethane content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
21.		Xác định hàm lượng 1,2- dichlozobenzen Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,2-dichlozobenzen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Monochlorobenzen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Monochlorobenzen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	US EPA Method 5030C:2003 (Hút và bẫy mẫu/ <i>purge and sample trap</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
23.		Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Benzen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
24.		Xác định hàm lượng Etylbenzen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Etylbenzen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
25.		Xác định hàm lượng Styren Phương pháp GC-MS <i>Determination of Styren content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
26.		Xác định hàm lượng Toluen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Toluen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
27.		Xác định hàm lượng Xylen Phương pháp GC-MS <i>Determination of Xylen content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	
28.		Xác định hàm lượng Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pentachlorophenol (C₆HCl₅O) content GC-MS method</i>	2,5 µg/L	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>Sample extraction</i>) US EPA Method 3620C:2014
29.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues of organochlorine pesticides GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	(Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Sample Analytical</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Al Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Al content GF-AAS method</i>	2 µg/L	SMEWW 3113B:2023
31.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6196-3:2000
32.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng nhóm hydrocarbon gốc dầu Phương pháp GC-MS <i>Determination of group petroleum hydrocarbons content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>Sample extraction</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Sample Analytical</i>)
33.	Nước khoáng thiên nhiên <i>Natural mineral water</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues of organochlorine pesticides GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	
34.		Xác định hàm lượng nhóm Polychlorinated biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of group Polychlorinated biphenyls (PCBs) GC-MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	
35.		Xác định hàm lượng nhóm hợp chất hydrocacbon thơm đa vòng Phương pháp GC-MS <i>Determination of group polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) GC-MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	
36.		Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants Measurement of the methylene blue index (MBAS) method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	6 mg/L	TCVN 6638:2000
38.		Xác định hàm lượng tổng photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of total phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
39.		Xác định hàm lượng photphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determinaton of phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
40.	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Gravimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 2540C:2023
41.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
42.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA titrimetric method</i>	6 mg/L	TCVN 6198:1996
43.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp tính toán <i>Determination of Magnesium content Calculation method</i>	6 mg/L	TCVN 6224:1996 & TCVN 6198:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfate content UV-VIS method</i>	3,5 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
45.	Nước sạch, nước mặt, nước thải	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
46.	<i>Domestic water surface water wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp đo phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1:1996
47.	Nước mặt, nước thải	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and inoculation method.</i>	3 mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2021
48.	<i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ. <i>Determine chemical oxygen demand (COD) Titration method.</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
49.	Nước sạch, nước mặt,	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
50.	nước thải, nước dưới đất <i>Domestic water, surface water, wastewater, ground water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
51.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải, <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	8,0 mg/L	TCVN 6625:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Se content HG-AAS method</i>	2 µg/L	SMEWW 3114B:2023
53.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Sb content GF-AAS method</i>	5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
54.		Xác định hàm lượng Bor Phương pháp đo phổ dùng azometin- H <i>Determination of Bor concent Spectrometric method using azomethine-H</i>	0,04 mg/L	TCVN 6635:2000
55.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	3 µg/L	SMEWW 3113B:2023
56.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr content GF-AAS method</i>	3 µg/L	SMEWW 3113B:2023
57.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Fluoride content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
58.		Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of cyanide content UV-VIS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
59.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp UV-VIS <i>Determination of residual Chlorine content UV-VIS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .G:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sạch, nước thải <i>Natural mineral water, bottled drinking water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalicylic <i>Determinaton of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,04 mg/L	TCVN 6180:1996
61.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, wastewater, natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. <i>Determinaton of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178: 1996
62.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
63.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
64.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	2 µg/L	SMEWW 3114B: 2023
65.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of As content HG- AAS method</i>	1 µg/L	SMEWW 3112B:2023
66.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,6 µg/L Pb: 2,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Benzo (a) pyren Phương pháp GC-MS <i>Determination of Benzo(a) pyren content GC/MS method</i>	0,01 mg/kg	US EPA Method 3541:1994 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270DE:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
68.		Xác định hàm lượng nhóm hydrocarbon gốc dầu Phương pháp GC-MS <i>Determination of group petroleum hydrocarbons content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	
69.		Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Xyanua content UV-VIS method</i>	0,6 mg/kg	US EPA Method 9013A:2014 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 9010C:2004 (Chưng cất mẫu/ <i>Distillation sample</i>) US EPA Method 9014:2014 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
70.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp chiết kết hợp đo UV- VIS <i>Determination of Crom (VI) Content Combined extraction method with UV-VIS method</i>	6 mg/kg	US EPA Method 3060A:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 7196A:1992 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng nhóm hydrocarbon gốc dầu Phương pháp GC-MS <i>Determination of group petroleum hydrocarbons content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	US EPA Method 3541:1994 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270DE:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
72.		Xác định hàm lượng tổng Hydrocacbon Phương pháp chiết soxhlet kết hợp với phương pháp khối lượng <i>Determination of total hydrocarbons content Soxhlet extraction method combined with gravimetric method</i>	30 mg/kg	US EPA Method 9071B:1998
73.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Emissions (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ: Cresol (o,m,p), Anilin, n-Butylacetat, n-Propylacetat, Cyclohexanone, Cyclohexanol, Metylmercaptan Phương pháp GC-MS <i>Determination of organic matter content: Cresol (o,m,p), Anilin, n- Butylacetat, n-Propylacetat, Cyclohexan, Cyclohexanol, Methylmercaptan GC-MS method</i>	1 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	PD CEN/TS 13649:2014 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
74.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng Metylmercaptan Phương pháp GC-MS <i>Determination of Methylmercaptan content GC-MS method</i>	1 mg/L	NIOSH 2542:1994 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1504

Ghi chú/Note:

(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite tests*

SOP.ECVN.ĐN: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*

PD CEN/TS: Tài liệu đã xuất bản Quy chuẩn Kỹ thuật của Ủy ban Tiêu chuẩn Châu Âu / *Published Document Comite Europeen de Normalisation Technical Specification*

NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp của Hoa Kỳ / *National Institute of Occupational Safety and Health*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1504****Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) trong nước***Appendix 1: List of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) in water*

STT No.	Tên chất Name's compound	Số CAS CAS No.	LOQ (µg/L)
1	Naphthalene	91-20-3	0,05
2	Quinoline	91-22-5	0,05
3	2-methylnaphthalene	91-57-6	0,05
4	1-methylnaphthalene	90-12-0	0,05
5	Acenaphthylene	208-96-8	0,05
6	Acenaphthene	83-32-9	0,05
7	Fluorene	86-73-7	0,05
8	Phenanthrene	85-01-8	0,05
9	Anthracene	120-12-7	0,05
10	Acridine	260-94-6	0,05
11	Fluoranthene	206-44-0	0,05
12	Pyrene	129-00-0	0,05
13	Benzo[a]anthracene	56-55-3	0,05
14	Chrysene	218-01-9	0,05
15	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	0,05
16	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0,05
17	Benzo[e]pyrene	192-97-2	0,05
18	Benzo[a]pyrene	50-32-8	0,05
19	Perylene	198-55-0	0,05
20	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5	0,05
21	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	0,05
22	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0,05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1504**

Phụ lục 2: Danh mục các chất Polychlorinated biphenyls (PCBs) trong nước*Appendix 2: List of Polychlorinated biphenyls (PCBs) in water*

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name's compound</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ (µg/L)
1	PCB 28	7012-37-5	0,05
2	PCB 52	35693-99-3	0,05
3	PCB 101	37680-73-2	0,05
4	PCB 118	31508-00-6	0,05
5	PCB 138	35065-28-2	0,05
6	PCB 153	35065-27-1	0,05
7	PCB 180	35065-29-3	0,05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1504****Phụ lục 3: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ trong nước*****Appendix 3: List of organochlorine plant protection chemicals in water***

STT No.	Tên chất Name's compound	Số CAS CAS No.	LOQ (µg/L)
1	Endrin	72-20-8	0,05
2	Aldrin	309-00-2	0,05
3	Dieldrin	60-57-1	0,05
4	Oxychlordane	27304-13-8	0,05
5	Endosulfan I	959-98-8	0,05
6	Pentachloronitrobenzene	82-68-8	0,05
7	Hexachlorobenzene	118-74-1	0,05
8	Methoxychlor	72-43-5	0,05
9	Mirex	2385-85-5	0,05
10	Heptachlor	76-44-8	0,05
11	Heptachlor Epoxide		0,05
	Heptachlor Epoxide Isomer B	1024-57-3	0,05
	Heptachlor Epoxide Isomer A	28044-83-9	0,05
12	Chlordane		0,05
	cis-Chlordane	5103-71-9	0,05
	trans-Chlordane	5103-74-2	0,05
13	Benzene hexachloride (BHC)		0,05
	Alpha-BHC	319-84-6	0,05
	Beta-BHC	319-85-7	0,05
	Gamma-BHC (Lindane)	58-89-9	0,05
	Delta-BHC	319-86-8	0,05
14	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)		0,05
	O,p'-DDD	53-19-0	0,05
	P,p'-DDD	72-54-8	0,05
	O,p'-DDE	3424-82-6	0,05
	P,p'-DDE	72-55-9	0,05
	O,p'-DDT	789-02-6	0,05
	P,p'-DDT	50-29-3	0,05

-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1504****Phụ lục 4: Danh mục các hợp chất Hydrocacbon trong đất, trầm tích, nước***Appendix 4: List of organic carbon content in soil, sediment, water*

STT No.	Tên chất Name's compound	Số CAS CAS No.	LOQ		
			Đất <i>soil</i>	Trầm tích <i>sediment</i>	Nước biển <i>sea water</i>
1	Octan	111-65-9	0,5 mg/kg	0,5 mg/kg	0,01 mg/L
2	Nonan	111-84-2	0,5 mg/kg	0,5 mg/kg	0,01 mg/L
3	Decan	124-18-5	0,5 mg/kg	0,5 mg/kg	0,01 mg/L
4	Dodecan	112-40-3	0,5 mg/kg	0,5 mg/kg	0,01 mg/L
5	Undecan	1120-21-4	0,5 mg/kg	0,5 mg/kg	0,01 mg/L

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1504****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Determination of Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Công ty cổ phần kỹ thuật điện và môi trường Asia Green cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần kỹ thuật điện và môi trường Asia Green phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Asia Green electrical and environmental engineering joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

